

THÔNG BÁO
V/v xin báo giá vật tư y tế tiêu hao

Lời đầu tiên, Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác từ các quý đơn vị.

Căn cứ Công văn số 3331/SYT-NVD ngày 12/12/2022 của Sở Y tế về việc dự kiến thời gian ban hành kết quả đấu thầu vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm năm 2023-2024;

Căn cứ Công văn số 46/SYT-NVD ngày 06/01/2023 của Sở Y tế Quảng Ngãi về việc mua sắm vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm để phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian chờ kết quả đấu thầu tập trung năm 2023-2024;

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng một số vật tư y tế tiêu hao phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện, Bệnh viện đang tiến hành lập kế hoạch mua sắm vật tư y tế tiêu hao để sử dụng trong thời gian chờ đấu thầu tập trung của Sở Y tế năm 2023;

Bệnh viện kính mong các công ty quan tâm gửi báo giá một số vật tư y tế tiêu hao theo Danh mục mặt hàng, số lượng như Phụ lục đính kèm.

Các Công ty gửi báo giá ghi rõ “Báo giá Vật tư y tế tiêu hao” và gửi về Bộ phận văn thư của Bệnh viện chậm nhất đến ngày 16 /02/2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các công ty;
- Website BV;
- Phòng VT-TBYT;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thiệu

PHỤ LỤC
DANH MỤC, SỐ LƯỢNG VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO XIN MUA SẴM TRONG
THỜI GIAN CHỜ KẾT QUẢ ĐẤU THẦU TẬP TRUNG NĂM 2023
(Đính kèm Thông báo số 234/TB-BVĐK ngày 14/02/2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Mã số	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Phân nhóm theo TT 14	ĐVT	Số lượng
1	VT0001	Băng dán suture Urgocrepe hoặc tương đương	10cm x 4,5m	6	Cuộn	40
2	VT0016	Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh	Bằng nhựa có nắp đậy, 50ml. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-FDA và ISO 13485	5	Cái	4.000
3	VT0036	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm nhựa 5ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485	5	Cái	180.000
4	VT0038	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa 10ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485 và GMP-FDA	5	Cái	130.000
5	VT0042	Bơm tiêm nhựa 20ml	Chất liệu nhựa 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-FDA/ISO 13485	5	Cái	25.000
6	VT0069	Gạc đắp vết thương	8cm x 15cm, vô trùng, gói/1 miếng	5	Miếng	52.000
7	VT0075	Gạc meche phẫu thuật	3,5cm x 75cm x 8 lớp, có cản quang, vô trùng, gói 3 miếng	5	Miếng	2.400
8	VT0099	ống nội khí quản	Chất liệu ống PVC Bóng Hi-Lo có thể tích lớn, áp lực nhỏ. Độ dày bóng 0.051mm, Đường kính bóng 31.5mm Thể tích bóng 21.4ml Áp lực trong bóng 19.4cm H₂O Hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị ống an toàn. Các ống: 3.0 (đường kính ngoài 4.2mm, đường kính bóng 8mm, chiều dài 160mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm, đường kính bóng 11mm, chiều dài 200mm); 5.0 (đường kính ngoài 6.8mm, đường kính bóng 16mm, chiều dài 240mm); 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm, đường kính bóng 17mm, chiều dài 270mm), 6.0 (đường kính ngoài 8.2mm, đường kính bóng 22mm, chiều dài 280mm); 6,5 (đường kính ngoài 8.8mm, đường kính bóng 22mm, chiều dài 290mm), 7.0 (đường kính ngoài 9.6mm, đường kính bóng 25mm, chiều dài 310mm), 7.5 (đường kính ngoài 10.2mm, đường kính bóng 25mm, chiều dài 320mm), 8.0 (đường kính ngoài 10.9mm, đường kính bóng 27mm, chiều dài 320mm).	6	Cái	2.000
9	VT0188	Chỉ Polyglactine 910 2/0	Sợi chỉ được bao phủ bởi Polyglactine 370 và Calcium Stearate, dài 75cm, kim 26mm, 1/2C, kim tròn đầu tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 – 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 – 70 ngày.	1	Tép	1.200

STT	Mã số	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Phân nhóm theo TT 14	ĐVT	Số lượng
10	VT0203	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Kim dẫn đường thẳng Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vận xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan chiều dài 20cm, 2 nòng, đường kính nòng G16, G16.	6	Bộ	24
11	VT0204	Catheter (TM trung tâm) 3 nòng	Kim dẫn chữ V sắc bén, có van ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vận xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có dao mổ và kim nong bằng nhựa. Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18. Đầu nối catheter có van 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn. Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG.	6	Bộ	24
12	VT0254	Kim luồn tĩnh mạch an toàn	-Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cổng các cỡ: 18G, 20G, 22G, 24G -Catheter bằng chất liệu FEP, có cân quang -Mũi kim sắc bén, bằng thép không gỉ, vát 3 mặt và có backcut... -Cổng bơm thuốc làm bằng chất liệu HDPE+LDP -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	4	Cái	32.000
13	VT0345	Phim X quang kỹ thuật số DI - HL hoặc tương đương	35cm x 43cm, sử dụng tương thích với máy in phim Drypix 4000	3	Tấm	24.000
14	VT0346	Phim X quang kỹ thuật số DI - HL hoặc tương đương	25cm x 30cm, sử dụng tương thích với máy in phim Drypix 4000	3	Tấm	58.000
15	VT0469	Bộ kit thu nhận tiểu cầu	Tương thích với máy Haemonetics MCS+, có kèm túi chống đông ACDA ratio 1:9, dung tích 500ml; Hệ thống gồm: Bầu li tâm Latham 225ml; Kim 17G có tay nắm và nắp bảo vệ SAGE; 1 túi lấy mẫu máu toàn phần 50ml, tương thích với ống mẫu chân không; 1 Túi chứa tiểu cầu bảo quản trong 7 ngày (CPP) 1000 ml, kèm túi lấy mẫu và đuổi khí 90ml, 1 túi huyết tương 1000 ml, 1 túi điều hoà khí 600 ml, Dây chống đông có sẵn kim và bộ lọc khuẩn, dây dẫn có chỉ thị màu. Tương thích Chương trình phần mềm tách tiểu cầu đa năng MCS+ UPP 112320. Tiệt trùng bằng EtO. ISO, CE và CFS	2	Bộ	320
16	VT0491	ống nghiệm EDTA nắp cao su bọc nhựa	2ml nắp cao su xanh dương mous thấp. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA). chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5-10 phút * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5	ống	28.800

STT	Mã số	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Phân nhóm theo TT 14	ĐVT	Số lượng
17	VT0532	Clip Hemolock	Chất liệu Polymer không tiêu, không cản quang, có khóa an toàn, có các răng cưa nhỏ trên thân. Có vấu lồi ở đầu để giữ Clip vào kìm. Các kích cỡ: M, ML, L, XL kẹp mạch có đường kính lên đến 10 mm thông qua troca 5 mm; lên đến 16 mm thông qua troca 10 mm. Có kìm bấm dài 45cm.	4	Cái	200
18	VT0568	Lưỡi dao mổ số 10	Tiệt trùng, đóng gói riêng từng cái	6	Cái	2.000
19	VT0569	Lưỡi dao mổ số 11	Tiệt trùng, đóng gói riêng từng cái	6	Cái	800
20	VT0570	Lưỡi dao mổ số 15	Tiệt trùng, đóng gói riêng từng cái	6	Cái	400
21	VT0588	Phin lọc khuẩn có tạo âm	Lọc khuẩn, trao đổi nhiệt, và cổng đo CO	6	Cái	1.600
22	VT0653	Nẹp 3 lá Clover leaf Plate	- Chất liệu thép không rỉ. vít Ø3.5mm - Nẹp có 3, 4, 5, 6, 7, 8 lỗ, dài 88, 104, 120, 136, 152, 168mm	3	Cái	8
23	VT0659	Nẹp nén ép bản hẹp các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. vít Ø4.5mm, - Nẹp có 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 lỗ, dài 39, 55, 71, 87, 103, 119, 135, 151, 167, 183, 199, 215, 231, 247, 263, 279, 295mm	3	Cái	8
24	VT0665	Nẹp nén ép bản rộng các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. vít Ø4.5mm, - Nẹp có 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 22, 24, 25, 26 lỗ, dài 103, 119, 135, 151, 167, 183, 199, 215, 231, 247, 263, 279, 295, 327, 359, 391, 407, 423mm	3	Cái	8
25	VT0666	Nẹp chữ L phải /trái	- Chất liệu thép không rỉ. Dùng vít 4.5 - Nẹp có trái/ phải, 4 đến 8 lỗ, dài 84/ E843:E846+I843:I846100/ 116/ 132/ 148mm	3	Cái	4
26	VT0667	Nẹp nâng đỡ chữ L, các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. vít Ø4.5mm, trái, phải, - Nẹp có trái, phải, 3, 4, 5, 6, 7, 8 lỗ, dài 71, 87, 103, 119, 135, 151mm	3	Cái	12
27	VT0669	Nẹp nâng đỡ chữ T, các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. vít Ø4.5mm, - Nẹp có 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 lỗ, dài 64, 80, 96, 112, 128, 144, 160, 176mm	3	Cái	4
28	VT0670	Nẹp chữ T nhỏ	Chất liệu thép không rỉ. vít Ø3.5mm, thẳng. - Nẹp rộng 1.2mm, dày 11mm, có đầu 3 lỗ, thân 3/ 5 lỗ, dài 50/ 67/ 68mm	3	Cái	12
29	VT0671	Nẹp chữ T nhỏ các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. vít Ø3.5mm, nghiêng trái, phải - Nẹp dày 1.2mm, rộng 11mm, có đầu 3 lỗ, thân 3, 4, 5, 6 lỗ, dài 50, 54, 57, 64, 67, 75, 77mm	3	Cái	8
30	VT0684	Vít xương xộp mắt cá các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ. - Ø4.5mm, dài 20-120mm, bước tăng 5mm, ren bán phần, tự tạo ren, đầu lục giác	3	Cái	32

STT	Mã số	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Phân nhóm theo TT 14	ĐVT	Số lượng
31	VT0697	Vít xương xỏ các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Ø3.5mm, dài 10-100mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 35-100mm bước tăng 5mm, ren toàn phần, tự tạo ren, đầu lục giác	3	Cái	32
32	VT0700	Vít xương xỏ các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Ø6.5mm, dài 25-140mm bước tăng 5mm, ren toàn phần, tự tạo ren, lỗ vặn lục giác	3	Cái	20
33	VT0958	Khớp háng toàn phần không xi măng Versys FMT & Trilogy hoặc tương đương	1.+Ổ cối (Shell) vật liệu Tivanium Ti-6Al-4V Alloy dạng Sợi, cấu trúc tổ ong (porous), tầng khoảng trống (diện tiếp xúc), thiết kế vòng & rãnh chống xoay/chống trượt. Kích cỡ : 48 – 70 mm với mỗi bước tăng 2 mm. - Có 5 loại ổ cối: Ổ cối có 1 lỗ ở giữa, Ổ cối không lỗ, Ổ cối có một cụm lỗ, Ổ cối nhiều lỗ, Ổ cối có gai 2.+ Lót ổ cối (Liner): Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) - Có 4 loại: loại tiêu chuẩn, loại gờ cao 10độ, 20độ và loại offset 7mm - Đường kính trong: 28, 32 mm. - Đường kính ngoài: 48 – 70 mm với mỗi bước tăng 2 mm, riêng 50, 52, 54mm, chung 1 cỡ 3.+Chôm khớp(Head) vật liệu Cobalt-Chrome ;Đường kính đầu (head) : 22 (-2, 0, +3), 28 (0, ±3.5, +7, +10.5) mm 4.+Vít ổ cối (BONE SCREW): chất liệu Tivanium Ti-6Al-4V Alloy, đường kính vít 6.5mm, dài 25, 30, 35, 40mm 5.+Cuống khớp: góc cổ chuôi 135 độ, chất liệu Tivanium Ti-6Al-4V Alloy - Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 110, 115, 120, 125, 130, 135, 140, 145, 150 mm.	3	Bộ	8
34	VT0994	Nẹp DHS các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Nẹp có 135°, nòng dài 25/ 38mm, 3-22 lỗ, dài 48-368mm	3	Cái	36
35	VT0995	Nẹp DCS các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ. - Nẹp có 4-22 lỗ, dài 86-374mm	3	Cái	4
36	VT0996	Vít DHS/DCS các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. - Ø12.5mm, dài 50-150mm, 22/ 27mm ren	3	Cái	36
37	VT0997	Vít nén DHS/DCS	- Chất liệu thép không gỉ. - Ø4.0mm, dài 32mm	3	Cái	36
Tổng cộng: 37 mặt hàng						